

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2021/HNGĐ-ST

Ngày 09 tháng 11 năm 2021

*“V/v Yêu cầu ly hôn, tranh chấp
nuôi con ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Tố Uyên.

-Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tô Thị Lành.

Bà Nguyễn Thị Bắc.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Diệp Bảo Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham phiên tòa bà Phạm Thị Thanh Trúc – KSV.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 317/2021/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021 về *“Yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/10/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 129/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20/10/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà NT TL, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 225/13/15 PVD, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn: Ông Đ A T, sinh năm: 1959.

Địa chỉ: 225/13/15 PVD, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 5 năm 2021, bản tự khai, các biên bản hòa giải và các tài liệu có tại hồ sơ vụ án thể hiện:

Về hôn nhân: Bà NT TL và ông Đ A T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TN, Thành phố P, tỉnh Gia Lai, ngày 19/11/2003. Sau khi kết hôn cuộc sống của hai vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc nhưng thời gian gần đây giữa ông, bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do ông T không có trách nhiệm với vợ con và gia đình, thường xuyên ghen tuông và xúc phạm bà L, bà L cảm thấy cuộc sống quá khó khăn, áp lực từ chồng. Vì muốn giữ hạnh phúc bà đã nhẫn nhịn chịu đựng nhưng càng chịu đựng thì mâu thuẫn vợ chồng càng lúc càng tăng.

Cụ thể ngày 29/9/2020 bà L bà đã gửi đơn yêu cầu ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố P, Tòa án đã thụ lý và giải quyết nhưng trong thời gian giải quyết ông T đã hứa sẽ sửa chữa và lo cho con cái đầy đủ, không ghen tuông vô cớ, không xúc phạm

bà nên bà đã rút đơn để cho ông T có cơ hội sửa chữa, nhưng qua quá trình chung sống tiếp thì ông T vẫn không thay đổi.

Do đó tình cảm vợ chồng không còn yêu thương, tôn trọng nhau mục đích hôn nhân không đạt được. Bà L nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn rất trầm trọng không thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông Đ A T, vì vợ chồng chung sống không có hạnh phúc.

- Về con chung: Bà L và ông T có hai con chung là cháu Đặng Viết Bính, sinh ngày 08/10/2004 và Đ C A, sinh ngày 25/4/2012. Ly hôn bà có nguyện vọng được nuôi hai con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, riêng, nợ chung: Bà L và ông T không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Đ A T trình bày:

Ông Đ A T và bà NT TL tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn như bà L trình là đúng. Trong suốt thời gian sống chung từ năm 2003 đến nay vợ chồng ông, bà vẫn yêu thương nhau, cùng nhau nuôi dạy con cái ngoan ngoãn học giỏi. Do năm 2011 hai vợ chồng ông, bà thống nhất chuyển công tác cho bà L về quê Thái Bình, nên ông T đã bán hết nhà cửa để có tiền chuyển công tác cho bà L về quê, sau đó bà L đã thay đổi ý kiến để sinh con thứ hai xong thì chuyển về quê, từ đó mà gia đình ông, bà lâm vào cảnh không nhà, không cửa phải ở nhà thuê. Đến năm 2017 ông T mở Công ty làm ăn nhưng bị thua lỗ lâm vào cảnh nợ nần, chỉ trông chờ vào tiền lương hưu của ông thì không đủ trang trải nợ nần, ông T đã cố gắng xoay sở và hoàn chỉnh thủ tục giấy tờ ngoài quê để bán lấy tiền trang trải, chăm lo cho vợ con.

Trong quá trình sinh sống vợ chồng không tránh khỏi những mâu thuẫn, nhưng theo ông T mâu thuẫn đó vợ chồng ông có thể giải quyết được và hiện tại ông vẫn còn yêu thương và còn tình cảm với bà NT TL, thương yêu các con. Do đó tại phiên tòa ông T có nguyện vọng được đoàn tụ gia đình.

- Về con chung: Ông, bà có hai con chung là cháu Đ V B, sinh ngày 08/10/2004 và Đ C A, sinh ngày 25/4/2012.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố P phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P về việc giải quyết vụ án:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND thành phố P theo quy định của khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà NT TL và ông Đ A T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TN, Thành phố P, tỉnh Gia Lai, ngày 19/11/2003, nên xác định đây là hôn nhân tự nguyện, hợp pháp.

Bà L cho rằng cuộc sống hôn nhân của ông, bà đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn. Bị đơn ông Đ A T cho rằng còn tình cảm với bà L, mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng và tại phiên Tòa ông T không đồng ý ly hôn.

Tài liệu do Tòa án thu thập chứng cứ tại địa phương nơi ông T, bà L sinh sống thể hiện: Quá trình ông T, bà L sinh sống tại tổ dân phố 4, phường TN, thành phố P không xảy ra vấn đề gì, tuy nhiên vẫn nghe có cãi vã trong gia đình.

- Về con chung: Ông, bà có hai con chung là Đ V B, sinh ngày 08/10/2004 và Đ C A, sinh ngày 25/4/2012. Tại bản tự khai ngày 03/6/2021 cháu B, cháu A cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, phù hợp với yêu cầu của bà L là xin được nuôi hai con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản riêng, chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

Từ sự phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà NT TL cho ly hôn giữa bà NT TL và ông Đ A T.

- Giao con chung là cháu Đ V B, sinh ngày 08/10/2004 và Đ C A, sinh ngày 25/4/2012. cho bà L nuôi con. Bà L không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí DSST: Tòa án buộc bà L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng dân sự: Bà NT TL có đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố P – tỉnh Gia Lai, giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con, đối với bị đơn ông Đ A T có nơi cư trú tại 225/13/15 PVD, phường TN, thành phố P, tỉnh Gia Lai; vì vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà NT TL và ông Đ A T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường TN, Thành phố P, tỉnh Gia Lai, ngày 19/11/2003 đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét tình trạng hôn nhân:

Bà L và ông T đều xác nhận quá trình chung sống đến năm 2020 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về cách sống, ông, bà không thống nhất với nhau trong công việc làm ăn, dẫn tới việc làm ăn thất bại, kinh tế gia đình khó khăn.

Tháng 9/2020 bà L đã nộp đơn xin ly hôn và được Tòa án hòa giải nên bà L đã rút đơn, Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, kể từ sau thời gian đó, tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện được mà mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, trầm

trọng hơn, vợ chồng không nói chuyện, không chia sẻ được với nhau những việc lớn nhỏ trong gia đình, việc ai người đó làm, không ai quan tâm đến ai, kinh tế cũng riêng biệt.

Vì vậy bà L lại nộp đơn xin ly hôn lần thứ hai ra Tòa án. Bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T để cả hai được ổn định cuộc sống.

Quá trình giải quyết ông T cũng thừa nhận những mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân như chị L trình bày, nhưng anh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, có mâu thuẫn nhưng không đến mức phải ly hôn, vì vợ chồng sống với nhau gần 20 năm, con cái đang còn ăn học, ông không muốn ly hôn làm ảnh hưởng đến cuộc sống của hai con, vì vậy ông đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, ông T không đồng ý ly hôn.

Mặc dù ông T đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng được đoàn tụ nhưng quá trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần hòa giải, để hai bên tìm ra tiếng nói chung cũng như tìm biện pháp tích cực để cải thiện tình cảm vợ chồng, để khắc phục mâu thuẫn. Nhưng đến nay vẫn không thay đổi bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông T và ông T cũng không tìm ra được biện pháp tích cực trong việc cải thiện tình cảm vợ chồng.

Tài liệu do Tòa án thu thập chứng cứ tại địa phương nơi ông T, bà L sinh sống thể hiện: Quá trình ông, bà chung sống, thời gian trước thì không xảy ra vấn đề gì, thời gian gần đây có nghe cãi vã trong gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy, lời khai của ông, bà về mâu thuẫn vợ chồng cũng phù hợp với tài liệu Tòa án thu thập chứng cứ tại địa phương nơi ông, bà sinh sống.

Xét tình trạng hôn nhân của bà L và ông T là căng thẳng, mâu thuẫn đã trầm trọng không giải quyết khắc phục được, cuộc sống chung không thể kéo dài, vợ chồng không thể chung sống với nhau, không còn tôn trọng nhau, vợ chồng không có sự quan tâm, chia sẻ, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, không thực hiện các nghĩa vụ tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của bà L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông T không đồng ý ly hôn nhưng ông không tìm được giải pháp tích cực nào để cải thiện mối quan hệ vợ chồng, vì vậy ý kiến của ông không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà L và ông T có hai con chung là Đ V B, sinh ngày 08/10/2004 và Đ C A, sinh ngày 25/4/2012. Ly hôn bà L có nguyện vọng được nuôi hai con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Theo nguyện vọng của cháu B và cháu A cũng mong muốn được sống với mẹ.

Xét, việc giao con chưa thành niên cho ai nuôi dưỡng khi ly hôn cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Bà L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung, phù hợp với nguyện vọng của cháu B và cháu A.

Xét thấy yêu cầu này phù hợp với quy định pháp luật, cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nên giao con chung là cháu Đ V B và Đ C A cho bà L nuôi dưỡng đến khi trưởng thành hoặc khi ông T có yêu cầu khác.

Ông T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con, bà L không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà NT TL là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng : Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà NT TL và ông Đ A T.

- Về con chung: Giao con chung là: Đ V B, sinh ngày 08/10/2004 và Đ C A, sinh ngày 25/4/2012 cho bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc đã thành niên nhưng bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà L không yêu cầu nên không xem xét.

Vì lợi ích của con khi cần thiết đương sự có quyền làm đơn xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Về tài sản chung, riêng, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà NT TL phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0012467 ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Gia lai. Bà L đã nộp đủ.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 09/11/2021). Riêng ông T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7, 7a và 7b Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố P;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký Trần Thị Tố Uyên

- Chi cục THA-DS TP.P;
- Các đương sự;
- UBND phường TS, TP.P;
- Lưu hồ sơ; VP.